

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3637 /QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 17 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006-2010)
của huyện Bình Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003.
Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”;
Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 347/TTr-TNMT ngày 03/11/2006, UBND huyện Bình Liêu tại tờ trình số 859/TTr-UBND ngày 14/9/2006.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đai 05 năm (2006-2010) của huyện Bình Liêu với các nội dung sau:

- 1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010:
- 1.1 Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	47.306,4	47.306,40	47.306,40	47.306,40	47.306,40	47.306,40
1	Đất nông nghiệp	24.606,14	28.486,41	29.857,36	31.418,44	32.636,77	33.738,69
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.491,60	4.614,61	4.879,42	4.962,08	5.010,31	5.006,10
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.677,80	3.805,82	4.072,92	4.157,02	4.204,81	4.199,60
	Trong đó: đất trồng lúa	1.620,83	1.475,70	1.378,45	1.378,74	1.311,85	1.306,88
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	813,80	808,79	806,50	805,06	805,50	806,50
1.2	Đất lâm nghiệp	20.094,10	23.850,36	24.956,00	26.434,42	27.604,52	28.710,65
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.446,20	9.833,28	10.216,17	10.645,82	11.067,02	11.395,73

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.647,90	14.017,08	14.739,83	15.777,60	16.526,50	17.303,92
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	11,00	11,00	11,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16,44	17,44	17,94	17,94	17,94	17,94
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đất phi nông nghiệp	1.550,86	1.587,25	1.652,60	1.691,11	1.715,79	1.738,50
2.1	Đất ở	132,51	137,66	154,32	167,91	171,80	175,84
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	118,84	123,19	134,45	144,24	146,69	150,73
2.1.2	Đất ở tại đô thị	13,67	14,47	19,87	23,67	25,11	25,11
2.2	Đất chuyên dùng	493,06	520,64	558,83	584,25	593,64	603,55
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15,35	6,89	9,99	10,28	10,28	10,28
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	201,84	212,92	213,92	213,92	213,92	213,92
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	24,38	23,63	30,67	39,19	44,19	45,06
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	3,46	6,25	10,89	18,91	20,41	21,28
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất Sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	20,92	17,38	19,78	20,28	23,78	23,78
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	251,49	277,20	304,25	320,86	325,25	334,29
2.2.4.1	Đất giao thông	171,12	191,03	203,91	213,95	217,51	220,39
2.2.4.2	Đất thủy lợi	40,79	41,39	41,41	41,43	41,43	41,43
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng	0,32	1,44	1,80	1,96	2,01	2,06
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	10,73	11,42	13,79	15,34	15,62	17,00
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	2,17	2,76	2,91	2,91	2,91	2,96
2.2.4.6	Đất giáo dục - đào tạo	21,10	21,02	21,96	23,03	23,13	23,79
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,34	5,20	12,60	13,87	14,27	15,79
2.2.4.8	Đất chợ	1,49	1,91	2,94	2,94	2,94	2,94
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	0,43	0,83	1,23	2,73	2,73	5,23
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,00	0,20	1,70	2,70	2,70	2,70
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	30,31	33,33	43,83	44,83	46,83	46,83
2.5	Đất sông, suối và MNCD	894,98	895,62	895,62	894,12	903,52	910,72
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	1,56
3	Đất chưa sử dụng	21.149,40	17.232,74	15.796,44	14.196,85	12.953,84	11.829,21

1.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	147,75	34,73	51,55	34,42	15,15	11,90
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	102,39	25,99	37,19	27,84	5,25	6,12

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	92,47	20,98	34,90	25,90	4,57	6,12
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	76,97	18,42	28,60	22,08	3,29	4,58
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9,92	5,01	2,29	1,94	0,68	-
1.2	Đất lâm nghiệp	45,36	8,74	14,36	6,58	9,90	5,78
1.2.1	Đất rừng sản xuất	32,38	7,92	12,11	5,35	6,80	0,20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12,98	0,82	2,25	1,23	3,10	5,58
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	240,55	86,00	70,55	50,00	34,00	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	239,05	85,00	70,05	50,00	34,00	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1,50	1,00	0,50	-	-	-

1.3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích thu hồi trong kỳ	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	147,75	34,73	51,55	34,42	15,15	11,90
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	102,39	25,99	37,19	27,84	5,25	6,12
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	92,47	20,98	34,90	25,90	4,57	6,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	76,97	18,42	28,60	22,08	3,29	4,58
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9,92	5,01	2,29	1,94	0,68	-
1.2	Đất lâm nghiệp	45,36	8,74	14,36	6,58	9,90	5,78
1.2.1	Đất rừng sản xuất	32,38	7,92	12,11	5,35	6,80	0,20
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12,98	0,82	2,25	1,23	3,10	5,58
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	4,57	2,29	0,52	1,15	0,61	-
2.1	Đất ở	2,78	1,39	0,45	0,70	0,24	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	0,98	0,49	-	0,25	0,24	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,80	0,90	0,45	0,45	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	0,28	0,15	0,07	0,07	-	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,04	0,02	0,01	0,01	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,25	0,13	0,06	0,06	-	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sông, suối và MNCD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	1,50	0,75	-	0,38	0,37	-
	Tổng cộng	152,32	37,02	52,07	35,57	15,76	11,90

1.4 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào Sử dụng trong kỳ	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	9.280,39	3.895,00	1.377,36	1.754,97	1.186,36	1.066,70
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	618,48	150,00	302,50	110,50	54,48	1,00
1.2	Đất lâm nghiệp	8.661,91	3.745,00	1.074,86	1.644,47	1.131,88	1.065,70
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	48,52	10,09	13,60	6,79	8,13	9,91
2.1	Đất ở	2,80	0,80	0,55	0,95	0,30	0,20
2.2	Đất chuyên dùng	24,12	5,39	12,55	2,84	0,83	2,51
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,50	-	0,50	3,00	3,00	-
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,10	3,90	-	-	4,00	7,20
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	9.328,91	3.905,09	1.390,96	1.761,76	1.194,49	1.076,61

2. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

2.1. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các biện pháp canh tác trên đất dốc, tạo rãnh ngăn dòng chảy chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất tạo thảm thực vật để giữ nước, tích cực bồi bổ làm tăng độ phì của đất;

- Sử dụng đất tiết kiệm, khai thác triệt để không gian ở khu đô thị, khu công nghiệp, những nơi đông dân cư, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng để làm tăng giá trị sử dụng đất;

- Tích cực khai hoang, phục hoá để đưa 9.328,91 ha diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường sinh thái;

- Quá trình hình thành các khu đô thị, các khu dân cư tập trung phải gắn với công tác bảo vệ môi trường như: xây dựng hệ thống xử lý chất thải, nước thải, trồng vành đai cây xanh, có biện pháp chống bụi, tiếng ồn;

2.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

- Tạo điều kiện cho nông dân có đời sống ổn định, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất như chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, sang nuôi trồng thủy sản hoặc sang mục đích khác không theo quy hoạch. Hạn chế tới mức thấp nhất diện tích đất trồng lúa phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp;

- Tạo điều kiện để nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu thị trường;

- Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất làm tăng hiệu quả sử dụng đất;

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đảm bảo quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể thao;

- Huy động mọi nguồn vốn và quản lý vốn có hiệu quả, có biện pháp hữu hiệu để thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai;

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất sử dụng đất đúng theo đúng kế hoạch;

- Tuyên truyền phổ biến sâu rộng Luật đất đai năm 2003 cho mọi tổ chức cá nhân biết và thực hiện;

- Giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại tố cáo về tranh chấp đất đai;

- Xây dựng các chương trình, mục tiêu bảo vệ môi trường trọng điểm;

Điều 2: Các ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu; Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Giao thông - Vận tải; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh (B/c);
 - CT, P2 (B/c);
 - Như điều 2 (thực hiện);
 - V0, V1, NLN1-2, QH1-2, QLDD;
 - Lưu: VT, QH2.
- 30H-QĐ237

**TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Nguyễn Quang Hưng